

UBND XÃ TUẦN GIÁC
TRƯỜNG TIỂU HỌC SỐ 2 TUẦN GIÁC

BẢNG THANH TOÁN TRUY LĨNH MỨC LƯƠNG CƠ SỞ TỪ 2.340.000Đ LÊN 2.530.000Đ THÁNG 7+8 NĂM 2026

TT	Họ Và Tên	HS TNN	TNV K	HSL	L.Chính	Chức vụ	Khu Vực	P.C ư đãi 50%	pcth	Phụ cấp độc hại nguy hiểm	Phụ cấp trách nhiệm	Thâm niên vượt khung	PC Thâm niên nghề	Tổng	Các khoản trừ	Số CK
															BHXH 8%, BHYT 1,5% BHTN 1%	
1	Hoàng Thanh Phương	28%		5,70	2.166.000	114.000	190.000	1.140.000					638.400	4.248.400	306.432	3.941.968
2	Huỳnh Thị Hương	23%		5,36	2.036.800		190.000	1.018.400					468.464	3.713.664	263.053	3.450.611
3	Nguyễn Thị Hoa Thắm	29%		5,36	2.036.800		190.000	1.018.400					590.672	3.835.872	275.885	3.559.987
4	Nguyễn Thị Huế	19%		3,99	1.516.200		190.000	758.100					288.078	2.752.378	189.449	2.562.929
5	Nguyễn Thị Phương	23%		5,02	1.907.600		190.000	953.800					438.748	3.490.148	246.367	3.243.781
6	Đỗ Thị Toàn	26%		5,36	2.036.800	76.000	190.000	1.056.400					549.328	3.908.528	279.523	3.629.005
7	Dương Thị Lan	26%		5,36	2.036.800		190.000	1.018.400					529.568	3.774.768	269.469	3.505.299
8	Hoàng Thị Minh Phương	29%	8%	4,98	1.892.400	76.000	190.000	1.059.896				151.392	614.740	3.984.428	287.126	3.697.302
9	Hoàng Thị Hằng	28%	6%	4,98	1.892.400		190.000	1.002.972				113.544	561.664	3.760.580	269.599	3.490.981
10	Nguyễn Thị Liên	17%		4,00	1.520.000		190.000	760.000					258.400	2.728.400	186.732	2.541.668
11	Lò Thị Tranh	13%		3,66	1.390.800		190.000	695.400				-	180.804	2.457.004	165.018	2.291.986
12	Bùi Văn Ninh	17%		3,99	1.516.200		190.000	758.100					257.754	2.722.054	186.265	2.535.789
13	Nguyễn Quốc Dương	15%		4,00	1.520.000		190.000	760.000					228.000	2.698.000	183.540	2.514.460
14	Tô Kim Nhung	30%		5,36	2.036.800		190.000	1.018.400					611.040	3.856.240	278.023	3.578.217
15	Lường Thị Ngoan			3,26	1.238.800	76.000	190.000						-	1.504.800	138.054	1.366.746
16	Bạc Thị Minh Thùy			3,26	1.238.800		190.000			76.000			-	1.504.800	130.074	1.374.726

TT	Họ Và Tên	HS TNN	TNV K	HSL	L.Chính	Chức vụ	Khu Vực	P.C ư đãi 50%	pcth	Phụ cấp độc hại nguy hiểm	Phụ cấp trách nhiệm	Thâm niên vượt khung	PC Thâm niên nghề	Tổng	Các khoản trừ	Số CK
															BHXH 8%, BHYT 1,5% BHTN 1%	
Tổng cộng					27.983.200	342.000	3.040.000	13.018.268	-	76.000	-	264.936	6.215.660	50.940.064	3.654.609	47.285.455

Chuyển nộp 10,5% BH tháng 7.8/2026

CBGV, NV :

3.654.609 **HD**

3.654.609

6001 Lương chính

24.328.591

Ghi chú:

6101 Chức vụ

342.000

6102 Khu vực

3.040.000

6107 Phụ cấp độc hại

76.000

6112 Phụ cấp ưu đãi

13.018.268

6113 Phụ cấp trách nhiệm

-

6115 PC TN Nghề

6.480.596

Tổng cộng

47.285.455

Số tiền bằng chữ:

Bốn mươi bảy triệu hai trăm tám mươi lăm nghìn bốn trăm năm mươi lăm đồng chẵn.

Kế toán



Nguyễn Thị Lan Anh

Tuần Giáo, ngày 19 tháng 08 năm 2026

Thủ trưởng đơn vị



Hoàng Thanh Phương